

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại mức độ
hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của các sở, ban, ngành;
Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các đơn vị sự nghiệp
thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các hội có tính chất đặc thù
trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Tổ chức chính quyền địa phương sửa đổi, bổ sung ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 04/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 sửa đổi Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg ngày 19/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân loại, xếp hạng các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công lập;

Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 647/TTr-SNV ngày 22 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Sơn La gồm 4 Chương, 12 Điều.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch các hội có tính chất đặc thù; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể ngày ký và thay thế Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh Sơn La./. *✍*

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Phòng KSTTHC;
- Trung tâm Thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Duyệt (50b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Quốc Khánh



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ
của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh
và các hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Sơn La**
*(Kèm theo Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 24/8/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi

Quy định này quy định các tiêu chí, trình tự, hồ sơ đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp (sau đây gọi chung là sở); UBND các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện); các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh); các hội có tính chất đặc thù (sau đây gọi chung là hội); các sở, UBND cấp huyện, đơn vị sự nghiệp công lập, hội được gọi chung là các cơ quan, đơn vị.

2. Quy định này không áp dụng để đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ hàng năm của các cơ quan thuộc khối Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện; các cơ quan, đơn vị lực lượng vũ trang; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Mục đích đánh giá

1. Thông qua đánh giá, xếp loại phản ánh đúng mức độ, hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao và yêu cầu chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh. Trên cơ sở đó, đề ra các giải pháp để phát huy những mặt tích cực, khắc phục các mặt yếu kém trong hoạt động chỉ đạo, điều hành quản lý hành chính nhà nước.

2. Kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị là tiêu chí quan trọng để xét thi đua - khen thưởng và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

Điều 4. Nguyên tắc đánh giá

1. Đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị phải căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan, đơn vị được quy định tại các văn bản pháp luật của Nhà nước, của tỉnh và những công việc được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; đồng thời xem xét đến yếu tố năng động, sáng tạo, hiệu quả trong tham mưu đề xuất và thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

2. Hằng năm, các cơ quan, đơn vị căn cứ quy định về tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ tại Quyết định này và đối chiếu với kết quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị để tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí quy định, đảm bảo trung thực, chính xác.

3. Khi tiến hành đánh giá, xếp loại các cơ quan, đơn vị phải đảm bảo khách quan, khoa học, công khai, công bằng, dân chủ, phản ánh đúng những kết quả đã đạt được trong năm của cơ quan, đơn vị, đồng thời xác định, làm rõ số lượng, khối lượng công việc chưa hoàn thành trong năm của đơn vị và đề ra giải pháp khắc phục trong năm tiếp theo.

4. Các cơ quan, đơn vị được xếp loại thứ tự theo tổng số điểm đạt được từ cao xuống thấp. Cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định số lượng tập thể được xếp loại “hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” không vượt quá 20% số tập thể được xếp loại “hoàn thành tốt nhiệm vụ” và được xếp theo từng nhóm đối tượng có vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ tương đồng (20% đối với sở; 20% đối với UBND cấp huyện; 20% đối với đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh; 20% đối với hội).

5. Việc tự đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị được tổ chức định kỳ vào tháng 12 hằng năm và chậm nhất ngày 31/12 hằng năm, các cơ quan, đơn vị phải gửi hồ sơ về cơ quan thường trực hội đồng đánh giá cấp tỉnh (*Sở Nội vụ*). Việc phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ đối với các cơ quan, đơn vị hoàn thành chậm nhất trong tháng 02 của năm liền kề.

Chương II **TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM VÀ XẾP LOẠI**

Điều 5. Tiêu chí đánh giá và chấm điểm

1. Tiêu chí đánh giá, chấm điểm đối với các sở (*theo Phụ lục I, kèm theo Quy định này*).

2. Tiêu chí đánh giá, chấm điểm đối với UBND cấp huyện (*theo Phụ lục II, kèm theo Quy định này*).

3. Tiêu chí đánh giá, chấm điểm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh (*theo Phụ lục III, kèm theo Quy định này*).

4. Tiêu chí đánh giá, chấm điểm đối với hội (*theo Phụ lục IV, kèm theo Quy định này*).

Điều 6. Phương pháp chấm điểm

1. Thang điểm chấm là 100, trong đó:

- Điểm tự đánh giá/thẩm định các tiêu chí (các Sở: 94 điểm; UBND cấp huyện: 95 điểm; Đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh: 94 điểm; các hội: 93 điểm).

- Điểm cộng (các Sở là 06 điểm; UBND cấp huyện: 05 điểm; Đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh: 06 điểm và các hội: 07 điểm).

2. Phương pháp chấm điểm: căn cứ vào quy định thang điểm chuẩn của từng tiêu chí, các cơ quan, đơn vị đối chiếu kết quả công việc của cơ quan, đơn vị mình đã thực hiện, mức độ hoàn thành nhiệm vụ hoặc chưa hoàn thành để tự chấm điểm cho từng công việc.

a) Trường hợp cơ quan, đơn vị thực hiện tốt các tiêu chí hoặc không có nội dung phải thực hiện theo tiêu chí quy định tại Điều 5 Chương II Quy định này thì chấm điểm tối đa.

b) Trường hợp cơ quan, đơn vị không thực hiện hoặc thực hiện nhưng không hiệu quả, không đảm bảo tiến độ, chất lượng, số lượng các tiêu chí, các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý, phục vụ của cơ quan, đơn vị hoặc được cấp có thẩm quyền giao thì không được tính điểm hoặc giảm trừ tương ứng theo mức độ kết quả hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 7. Xác định kết quả xếp loại

1. Xếp loại mức độ hoàn thành thành nhiệm vụ đối với các cơ quan, đơn vị được chia thành 4 mức, cụ thể như sau: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, không hoàn thành nhiệm vụ.

a) Xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

- Đạt 90 điểm trở lên và lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu tối đa 20% số cơ quan, đơn vị được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ theo từng nhóm đối tượng. Trường hợp có 02 cơ quan, đơn vị trở lên có tổng số điểm bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng thì Chủ tịch Hội đồng xem xét quyết định lựa chọn cơ quan, đơn vị để xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

- Không có thành viên trong tập thể lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật.

b) Xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ

- Đạt từ 70 điểm trở lên.

- Không có thành viên trong tập thể lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật (trừ trường hợp tự phát hiện và khắc phục xong hậu quả).

c) Xếp loại hoàn thành nhiệm vụ.

- Đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm hoặc có thành viên của tập thể lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật "khiển trách" (một vi phạm bị xử lý kỷ luật chỉ tính một lần xếp loại).

d) Xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ

Đạt dưới 50 điểm hoặc một trong các trường hợp sau:

- Có vấn đề nổi cộm hoặc mất đoàn kết nội bộ khi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

- Trong cơ quan, đơn vị xảy ra các vụ việc tham ô, tham nhũng hoặc các vi phạm khác có thành viên lãnh đạo trong cơ quan bị kỷ luật từ “*cảnh cáo*” trở lên hoặc khởi tố (*một vi phạm bị xử lý kỷ luật chỉ tính một lần xếp loại*).

2. Kết quả điểm để xếp loại của các cơ quan, đơn vị là tổng điểm (*gồm điểm chấm theo tiêu chí, điểm thưởng, điểm trừ*) sau khi được Hội đồng đánh giá xác định theo từng tiêu chí tại Quy định này.

Chương III

THẨM QUYỀN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI; HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ; HỒ SƠ ĐÁNH GIÁ VÀ QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ

Điều 8. Thẩm quyền đánh giá, xếp loại và thành phần Hội đồng

1. Thẩm quyền đánh giá, xếp loại

UBND tỉnh quyết định xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

2. Thành phần Hội đồng đánh giá

a) Đối với UBND tỉnh

- Thành lập Hội đồng: Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị. Thành phần Hội đồng đánh giá gồm:

+ Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch UBND tỉnh;

+ Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng: phân công một đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh;

+ Phó Chủ tịch Hội đồng: các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;

+ Ủy viên Hội đồng kiêm thư ký: Giám đốc Sở Nội vụ;

+ Các Ủy viên Hội đồng gồm người đứng đầu các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng, Thanh tra tỉnh và một số cơ quan, đơn vị có liên quan.

+ Sở Nội vụ là cơ quan thường trực của Hội đồng.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng

+ Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá theo các tiêu chí quy định;

+ Đánh giá, chấm điểm đối với một số tiêu chí trong Phụ lục I, II, III, IV kèm theo quy định;

+ Thẩm định, xem xét quy trình, thủ tục, kết quả chấm điểm trình UBND tỉnh xét duyệt công nhận, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị theo Điều 6 của Quy định này;

+ Giúp UBND tỉnh chuẩn bị nội dung báo cáo kết quả xếp loại các cơ quan, đơn vị.

- Thành lập Tổ giúp việc của Hội đồng: Tổ giúp việc Hội đồng đánh giá do Chủ tịch Hội đồng quyết định thành lập, thành phần gồm:

+ Tổ trưởng: Giám đốc Sở Nội vụ - Ủy viên kiêm thư ký Hội đồng đánh giá;

+ Tổ phó: Phó Giám đốc Sở Nội vụ phụ trách công tác Cải cách hành chính và Văn thư, lưu trữ;

+ Các thành viên: lãnh đạo và chuyên viên các phòng có liên quan của một số cơ quan, đơn vị;

+ Thư ký: lãnh đạo phòng Cải cách hành chính và Văn thư, lưu trữ, Sở Nội vụ.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ giúp việc: thẩm định, rà soát, tổng hợp kết quả tự đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của các cơ quan, đơn vị, đối chiếu với các tiêu chí đánh giá tại Quy định này. Đề xuất với Hội đồng đánh giá kết quả thẩm định (*điểm cộng, điểm trừ*) đối với các cơ quan, đơn vị. Dự thảo báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

b) Đối với các sở, các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, hội

- Thành lập Hội đồng: Thủ trưởng, người đứng đầu sở, đơn vị sự nghiệp công lập, hội quyết định thành lập Hội đồng. Hội đồng đánh giá gồm:

+ Chủ tịch Hội đồng: Giám đốc sở, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập, hội;

+ Phó Chủ tịch Hội đồng: các Phó Giám đốc sở, cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập, hội;

+ Ủy viên Hội đồng kiêm thư ký: Chánh Văn phòng sở (hoặc tương đương);

+ Các thành viên Hội đồng gồm đại diện lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị trong cơ quan;

+ Mời: đại diện đảng ủy (*hoặc bí thư chi bộ*); trưởng ban thanh tra nhân dân; lãnh đạo các tổ chức đoàn thể của sở, đơn vị sự nghiệp công lập, hội tham gia hội đồng;

+ Văn phòng (*hoặc tương đương*) của sở, đơn vị sự nghiệp công lập, hội là cơ quan thường trực của Hội đồng.

- Nhiệm vụ của Hội đồng: giúp người đứng đầu cơ quan, đơn vị tự đánh giá, chấm điểm, thu thập tài liệu kiểm chứng, hoàn thiện hồ sơ tự đánh giá xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

c) Đối với UBND cấp huyện

- Thành lập Hội đồng: Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của UBND cấp huyện, thành phần Hội đồng đánh giá cấp huyện gồm:

+ Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch UBND cấp huyện;

+ Phó Chủ tịch Hội đồng: các Phó Chủ tịch UBND cấp huyện;

+ Ủy viên Hội đồng kiêm thư ký: Trưởng phòng Nội vụ cấp huyện;

+ Các Ủy viên Hội đồng gồm đại diện lãnh đạo các cơ quan: Văn phòng HĐND - UBND, phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Tư pháp, phòng Văn hóa - Thông tin, phòng Kinh tế và Hạ tầng, Thanh tra cấp huyện và một số cơ quan có liên quan;

+ Mời: Thường trực HĐND cấp huyện; lãnh đạo Ban Tổ chức huyện ủy, thành ủy; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện; Liên đoàn Lao động cấp huyện tham gia Hội đồng;

+ Phòng Nội vụ là cơ quan thường trực của Hội đồng.

- Nhiệm vụ của Hội đồng: giúp UBND cấp huyện tự đánh giá, chấm điểm, thu thập tài liệu kiểm chứng, hoàn thiện hồ sơ tự đánh giá xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 9. Hồ sơ đánh giá

Hồ sơ gồm có:

1. Văn bản đề nghị UBND tỉnh xét công nhận.

2. Báo cáo kết quả công tác năm.

3. Biên bản họp xét của Hội đồng.

4. Báo cáo tự chấm điểm của cơ quan đơn vị theo tiêu chí đánh giá, chấm điểm quy định tại Điều 5, Quy định này; báo cáo do người đứng đầu cơ quan, đơn vị ký tên, đóng dấu.

5. Tài liệu kiểm chứng kèm theo báo cáo.

6. Báo cáo giải trình (nếu có yêu cầu).

Điều 10. Quy trình, trình tự đánh giá

1. Các cơ quan, đơn vị căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm, đối chiếu với tiêu chí đánh giá, thành lập hội đồng cùng cấp tiến hành tự đánh giá, chấm điểm và tự nhận mức xếp loại, gửi hồ sơ lên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh (cơ quan thường trực là Sở Nội vụ) qua phần mềm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ tỉnh Sơn La (<https://caicach.hanhchinh.net/htnv-sonla/login>) hoàn thành xong trước ngày 31/12 hằng năm. Thành phần hồ sơ đánh giá thực hiện theo Điều 9 quy định này.

Riêng các hội, kết quả tự đánh giá, xếp loại phải thông qua Ban Thường vụ hội trước khi gửi Hội đồng đánh giá cấp tỉnh.

2. Sở Nội vụ (cơ quan thường trực Hội đồng)

Tổng hợp hồ sơ, thủ tục kết quả tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại cơ quan, đơn vị. Giúp Hội đồng chỉ đạo, phân công, hướng dẫn, kiểm tra tổ giúp việc của Hội đồng thực hiện nhiệm vụ.

3. Tổ giúp việc của Hội đồng thực hiện thẩm định, báo cáo Hội đồng.

4. Hội đồng đánh giá cấp tỉnh

- Hội đồng đánh giá thống nhất kết quả thẩm định, báo cáo Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh;

- Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh báo cáo Thường trực tỉnh ủy;

- Tập thể UBND tỉnh biểu quyết kết quả xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

- Căn cứ kết quả biểu quyết của tập thể UBND tỉnh, Sở Nội vụ hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình Chủ tịch UBND tỉnh ký quyết định xếp loại và công bố kết quả xếp loại của các cơ quan, đơn vị.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Chế độ khen thưởng, kỷ luật

1. Các cơ quan, đơn vị được xếp loại đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được khen thưởng theo quy định của Luật thi đua, khen thưởng.

2. Các cơ quan, đơn vị xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ, UBND tỉnh sẽ xem xét trách nhiệm người đứng đầu, cấp phó liên quan của người đứng đầu cơ quan, đơn vị đó theo quy định hiện hành.

Điều 12. Trách nhiệm của các tổ chức có liên quan

1. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc tham mưu tổ chức thực hiện các chương trình công tác, đề án và quy trình giải quyết công việc của các cơ quan, đơn vị được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; định kỳ hằng tháng, quý, 6 tháng, năm thống kê, tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, đồng thời gửi Sở Nội vụ tổng hợp chung làm cơ sở để đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư định kỳ hằng tháng thống kê tình hình chấp hành chế độ thông tin báo cáo tháng, quý, 6 tháng, năm của các cơ quan, đơn vị, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, đồng thời gửi Sở Nội vụ tổng hợp chung làm cơ sở để đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

3. Sở Nội vụ

a) Hướng dẫn chi tiết một số Điều tại Quyết định này; chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, các ngành có liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra

việc thực hiện Quy định này, kịp thời tổng hợp những vấn đề vướng mắc, phát sinh cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp và trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

b) Chủ trì bổ sung tiêu chí mới vào phần mềm chấm điểm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

c) Phối hợp với Sở Tài chính, hằng năm xây dựng chi tiết kinh phí sửa đổi, nâng cấp phần mềm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Sở Tài chính thẩm định dự toán chi tiết, trình UBND tỉnh phê duyệt kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện phần mềm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Các cơ quan, đơn vị

a) Tổ chức triển khai, thực hiện nghiêm túc Quy định này, hằng năm có trách nhiệm tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị và nộp hồ sơ về Hội đồng đánh giá (*qua Sở Nội vụ*) theo quy định.

b) Căn cứ Quy định này, cụ thể hóa thành quy định của cơ quan, đơn vị, địa phương để tổ chức thực hiện việc đánh giá, phân loại đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc, báo cáo kết quả đánh giá, phân loại về UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) để tổng hợp.

- Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị xem xét, quyết định đánh giá, xếp loại đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

- UBND cấp huyện xem xét, quyết định xếp loại các cơ quan chuyên môn, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện và xếp loại UBND cấp xã./.



Phụ lục I


TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM ĐỐI VỚI CÁC SỞ

(Kèm theo Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ XÂY DỰNG TỔ CHỨC, TẬP THỂ	47.0
1	Việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác	20.0
1.1	Chủ động tham mưu, tổ chức xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	4.0
1.2	Thông tin, tuyên truyền, quán triệt, hướng dẫn, phổ biến các văn bản mới của Đảng, Nhà nước và của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh về những lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của sở	4.0
1.3	Ban hành văn bản chỉ đạo chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước đối với cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện và các đơn vị thuộc quyền quản lý	5.0
1.4	Chấp hành nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo theo quy định của UBND tỉnh đúng thời gian quy định, chất lượng, đầy đủ thông tin	5.0
1.5	Thực hiện chặt chẽ, có hiệu quả sự phối hợp với các sở liên quan và UBND cấp huyện	2.0
2	Việc thực hiện nguyên tắc tổ chức, cơ chế quản lý theo quy định; các nội quy, quy chế và chế độ làm việc hiện hành	14.0
2.1	Thực hiện đúng Quy chế làm việc tại cơ quan, đơn vị	1.0
2.2	Triển khai, thực hiện tốt công tác dân vận chính quyền, dân chủ trong hoạt động của cơ quan nhà nước	2.0
2.3	Thực hiện tốt Quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế quản lý tài chính, tài sản công	2.0
2.4	Thực hiện tốt Quy chế văn hóa công sở	1.0
2.5	Thực hiện tốt công tác đảm bảo an ninh trật tự	2.0
2.6	Thực hiện tốt công tác thi đua - khen thưởng	2.0
2.7	Thực hiện công tốt công tác văn thư - lưu trữ	2.0
2.8	Thực hiện việc áp dụng, duy trì Hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001	2.0
3	Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ và công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo	7.0
3.1	Ban hành chương trình, kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra	1.0
3.2	Thực hiện kế hoạch, chương trình công tác thanh tra, kiểm tra theo đúng quy định của pháp luật	2.0
3.3	Tổ chức công tác tiếp công dân theo quy định	1.0
3.4	Thực hiện đúng quy trình xử lý đơn thư khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh theo quy định	1.0

§

Tiêu chí		Điểm chuẩn
	Giải quyết kịp thời, đúng pháp luật đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền và khi được giao đúng quy định của pháp luật. Không có đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được tính bằng điểm chuẩn tối đa	2.0
4	Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng	2.0
4.1	Công tác chỉ đạo, triển khai các quy định về phòng, chống tham nhũng	1.0
4.2	Kết quả thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng trong cơ quan	1.0
5	Thực hiện các quy định về tiết kiệm, chống lãng phí	2.0
5.1	Xây dựng và thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	1.0
5.2	Tổ chức, triển khai thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cơ quan	1.0
6	Thực hiện đối thoại trực tiếp giữa người đứng đầu với nhân dân	2.0
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO TRONG NĂM	43.0
1	Việc thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác hàng năm để thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao	13.0
1.1	Việc xây dựng các chương trình, kế hoạch công tác hàng năm để thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao	3.0
1.2	Mức độ hoàn thành các chương trình, kế hoạch công tác hàng năm	10.0
2	Kết quả thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; tham mưu đầy đủ, kịp thời cho UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành các văn bản để chỉ đạo, điều hành nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý nhà nước của sở	12.0
3	Kết quả đánh giá các chỉ số xếp hạng của đơn vị	18.0
3.1	Kết quả Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) được UBND tỉnh đánh giá trong năm. <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (số điểm đạt được x 10)/100</i>	10.0
3.2	Xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan, đơn vị. <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (số điểm đạt được x 4)/100</i>	4.0
3.3	Kết quả đánh giá chỉ số hài lòng của người dân (SIPAS): <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (số điểm đạt được x 4)/100</i>	4.0
III	KẾT QUẢ KHÁC PHỤC NHỮNG HẠN CHẾ, YẾU KÉM ĐÃ ĐƯỢC CHỈ RA	4.0
1	Xây dựng kế hoạch, giải pháp khắc phục hạn chế, yếu kém được chỉ ra trong năm (<i>hạn chế, yếu kém đã được cấp có thẩm quyền kết luận hoặc tại các cuộc kiểm tra trong năm</i>)	2.0
2	Kết quả khắc phục những hạn chế, yếu kém được chỉ ra trong năm	2.0
IV	ĐIỂM CỘNG	6.0



STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
1	Có thành tích xuất sắc, nổi bật trong việc tham mưu xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách, mô hình phát triển kinh tế - xã hội; giải quyết, hoàn thành các công việc trọng tâm, trọng điểm, công việc phát sinh, có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh được Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh ghi nhận (mỗi công việc, nhiệm vụ được thưởng 1.0 điểm)	Không quá 3.0 điểm
2	Trong năm có đề tài, dự án khoa học công nghệ từ cấp tỉnh trở lên được UBND tỉnh phê duyệt nghiệm thu có khả năng triển khai ứng dụng hoặc có sáng kiến được công nhận có hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh trở lên hoặc được cấp Bằng Lao động sáng tạo (mỗi đề tài, dự án, giải pháp, Bằng Lao động sáng tạo được cộng 0,5 điểm)	Không quá 1.0 điểm
3	Những trường hợp có thành tích nổi trội khác do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định	Không quá 2.0 điểm
TỔNG CỘNG: I+II+III+IV = 100		
V	ĐIỂM TRỪ	
1	Tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái quy định (theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền) phải đính chính, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, bị ngưng hiệu lực, bị đình chỉ việc thi hành ..., một văn bản trừ 1.0 điểm	
2	Có đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà không giải quyết hoặc giải quyết không kịp thời, không thỏa đáng dẫn đến đơn thư vượt cấp (trừ đơn, thư nặc danh) được cấp có thẩm quyền giải quyết mà kết quả giải quyết đúng như nội dung đơn thư khiếu nại, tố cáo phản ánh, mỗi trường hợp trừ 1.0 điểm; giải quyết đúng một phần thì trừ 0,5 điểm	
3	Không tập trung giải quyết hoặc giải quyết không hiệu quả đơn khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền, dẫn đến có khiếu nại, tố cáo kéo dài, đông người phải giải quyết nhiều lần, mỗi trường hợp trừ 2.0 điểm	
4	Không chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ các quyết định, kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của cơ quan có thẩm quyền, mỗi trường hợp trừ 2.0 điểm	
5	Cơ quan, đơn vị có gợi ý kiểm điểm, phê bình của cơ quan có thẩm quyền nhưng chưa đến mức kỷ luật, mỗi lần trừ 1.0 điểm	
6	Bị Chủ tịch UBND tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền có văn bản phê bình, nhắc nhở trong việc thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao, mỗi lần trừ 0,5 điểm	
7	Có công chức thuộc sở, công chức lãnh đạo các chi cục thuộc sở; người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên, mỗi trường hợp trừ 1.0 điểm	
8	Có công chức thuộc sở, công chức lãnh đạo chi cục thuộc sở; người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở bị khởi tố, bị trừ 3.0 điểm cho mỗi trường hợp	
9	Những trường hợp khác do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định (trừ không quá 2.0 điểm)	



Phụ lục II

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ XÂY DỰNG TỔ CHỨC, TẬP THỂ	37.0
1	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác	12.0
1.1	Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật; công tác phổ biến tuyên truyền pháp luật; kiểm tra rà soát các văn bản quy phạm pháp luật; theo dõi thi hành pháp luật	3.0
1.2	Thực hiện công tác quản lý quy hoạch, quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn	5.0
1.3	Chấp hành nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo theo quy định hàng tháng, quý, 6 tháng, năm đúng thời gian quy định, chất lượng, đầy đủ thông tin	4.0
2	Việc thực hiện nguyên tắc tổ chức, cơ chế quản lý theo quy định; các nội quy, quy chế và chế độ làm việc hiện hành	13.0
2.1	Thực hiện đúng Quy chế làm việc tại cơ quan, đơn vị	1.0
2.2	Triển khai, thực hiện tốt công tác dân vận chính quyền, dân chủ trong hoạt động của cơ quan nhà nước	2.0
2.3	Thực hiện tốt Quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế quản lý tài chính, tài sản công	2.0
2.4	Thực hiện tốt Quy chế văn hóa công sở	1.0
2.5	Thực hiện tốt công tác đảm bảo an ninh trật tự	2.0
2.6	Thực hiện tốt công tác thi đua - khen thưởng	2.0
2.7	Thực hiện tốt công tác văn thư - lưu trữ	2.0
2.8	Thực hiện việc áp dụng, duy trì Hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001	1.0
3	Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ và công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo	7.0
3.1	Ban hành chương trình, kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra theo đúng quy định pháp luật	2.0
3.2	Thực hiện kế hoạch, chương trình công tác thanh tra, kiểm tra	1.0
3.3	Tổ chức công tác tiếp công dân theo quy định	1.0
3.4	Thực hiện đúng quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh theo quy định	1.0
3.5	Giải quyết kịp thời đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền và khi được giao đúng quy định của pháp luật. Không có đơn,	2.0

Đ

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
	thủ khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được tính bằng điểm chuẩn tối đa	
4	Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng	2.0
4.1	Công tác chỉ đạo, triển khai các quy định về phòng, chống tham nhũng	1.0
4.2	Kết quả thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng tại địa phương	1.0
5	Thực hiện các quy định về tiết kiệm, chống lãng phí	2.0
5.1	Xây dựng và thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	1.0
5.2	Tổ chức, triển khai thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại địa phương	1.0
6	Thực hiện đối thoại trực tiếp giữa người đứng đầu chính quyền với nhân dân	1.0
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO TRONG NĂM	54.0
1	Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch công tác; thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	12.0
2	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng trên địa bàn huyện	20.0
2.1	Thực hiện tốt và hoàn thành các chỉ tiêu về phát triển kinh tế	6.0
2.2	Thực hiện tốt và hoàn thành các chỉ tiêu về văn hóa xã hội	6.0
2.3	Giải ngân thanh toán các nguồn vốn trong kế hoạch được giao	6.0
2.4	Thực hiện thu hút đầu tư của huyện, thành phố	2.0
3	Kết quả đánh giá các chỉ số xếp hạng của đơn vị	22.0
3.1	Kết quả Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) được UBND tỉnh đánh giá trong năm. <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (số điểm đạt được x 10)/100</i>	10.0
3.2	Xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, điều hành của các cơ quan, đơn vị. <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (số điểm đạt được x 4)/100</i>	4.0
3.3	Kết quả đánh giá chỉ số hài lòng của người dân (SIPAS): <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (số điểm đạt được x 4)/100</i>	4.0
3.4	Kết quả đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện (DDCI): <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (số điểm đạt được x 4)/100</i>	4.0
III	KẾT QUẢ KHẮC PHỤC NHỮNG HẠN CHẾ, YẾU KÉM ĐÃ ĐƯỢC CHỈ RA	4.0
1	Xây dựng kế hoạch, giải pháp khắc phục hạn chế, yếu kém được chỉ ra trong năm (<i>hạn chế, yếu kém đã được cấp có thẩm quyền kết luận hoặc tại các cuộc kiểm tra trong năm</i>)	2.0
2	Kết quả khắc phục những hạn chế, yếu kém được chỉ ra trong năm	2.0



	Tiêu chí	Điểm chuẩn
IV	ĐIỂM CÔNG	5.0
1	Trong năm có đề tài, dự án khoa học công nghệ từ cấp tỉnh trở lên được UBND tỉnh phê duyệt nghiệm thu có khả năng triển khai ứng dụng hoặc có sáng kiến được công nhận có hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh trở lên hoặc được cấp Bằng Lao động sáng tạo (mỗi đề tài, dự án, giải pháp, Bằng Lao động sáng tạo được cộng 0,5 điểm)	không quá 1.0 điểm
2	Thu ngân sách trên địa bàn vượt kế hoạch UBND tỉnh giao được cộng 1.0 điểm, vượt từ 20% trở lên được cộng thêm 2.0 điểm	2.0
3	Những trường hợp có thành tích nổi trội khác do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định	Không quá 2.0 điểm
	TỔNG ĐIỂM: I+II+III+IV=100	
V	ĐIỂM TRỪ	
1	Tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái quy định (theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền) phải đình chính, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, bị ngưng hiệu lực, bị đình chỉ việc thi hành., một văn bản trừ 1.0 điểm	
2	Có đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà không giải quyết hoặc giải quyết không kịp thời, không thỏa đáng dẫn đến đơn thư vượt cấp (trừ đơn, thư nặc danh) được cấp có thẩm quyền giải quyết mà kết quả giải quyết đúng như nội dung đơn thư khiếu nại, tố cáo phản ánh, mỗi trường hợp trừ 1.0 điểm; giải quyết đúng một phần thì trừ 0,5 điểm	
3	Không tập trung giải quyết hoặc giải quyết không hiệu quả đơn thư khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền, dẫn đến có khiếu nại, tố cáo kéo dài, kéo đoàn đông người phải giải quyết nhiều lần, mỗi trường hợp trừ 2.0 điểm	
4	Không chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ các quyết định, kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của cơ quan có thẩm quyền, mỗi trường hợp trừ 2.0 điểm	
5	Cơ quan, đơn vị có gợi ý kiểm điểm, phê bình của cơ quan có thẩm quyền nhưng chưa đến mức kỷ luật, mỗi lần trừ 1.0 điểm	
6	Bị Chủ tịch UBND tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền có văn bản phê bình, nhắc nhở trong việc thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao, mỗi lần trừ 0,5 điểm	
7	Có cán bộ, công chức thuộc UBND cấp huyện; người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu các đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện; cán bộ, công chức UBND cấp xã vi phạm kỷ luật, bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên, mỗi trường hợp trừ 1.0 điểm	
8	Có cán bộ, công chức thuộc UBND cấp huyện; người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu các đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện; cán bộ, công chức UBND cấp xã bị khởi tố, bị trừ 3.0 điểm cho mỗi trường hợp	
9	Những trường hợp khác do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định (trừ không quá 2.0 điểm)	



Phụ lục III
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM
CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CẤP TỈNH


(Kèm theo Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
I	VIỆC THỰC HIỆN CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN	45.0
1	Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy định của UBND tỉnh, đề án, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực	10.0
1.1	Thực hiện các văn bản pháp luật, quy định của UBND tỉnh, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực .	5.0
1.2	Thực hiện và hoàn thành kế hoạch được giao về tự chủ, tự chịu trách nhiệm về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính trong năm	3.0
1.3	Xây dựng và thực hiện đề án vị trí việc làm và số lượng người làm việc của đơn vị được cấp có thẩm quyền phê duyệt	2.0
2	Xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thành kế hoạch hàng năm về thực hiện nhiệm vụ	10.0
2.1	Xây dựng kế hoạch hàng năm để tổ chức thực hiện nhiệm vụ phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập từng thời kỳ, giai đoạn	4.0
2.2	Tổ chức thực hiện và hoàn thành kế hoạch hàng năm được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	6.0
3	Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao ngoài nhiệm vụ thường xuyên (tính theo tỷ lệ công việc thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ so với tổng số công việc được giao trong năm)	10.0
4	Tổ chức thực hiện các đề tài, dự án khoa học công nghệ cấp tỉnh trở lên; các dự án đầu tư sản xuất, xây dựng, cung ứng dịch vụ công	5.0
5	Chấp hành chế độ, chính sách pháp luật về: thuế, phí và các khoản thu nộp ngân sách, bảo hiểm, bảo vệ môi trường, lao động, tiền lương, chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán (có báo cáo chuyên đề)	5.0
6	Thực hiện tốt sự phối hợp với các cơ quan, đơn vị và tổ chức liên quan trong các hoạt động phục vụ quản lý nhà nước	5.0
II	CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO	7.0
1	Tổ chức việc tự kiểm tra; thực hiện kết luận kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền	3.0
2	Thực hiện đúng quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh theo quy định	4.0
III	THỰC HIỆN QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG, PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC VỀ XÂY DỰNG ĐƠN VỊ	42.0
1	Đổi mới công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành nâng cao hiệu quả công tác, nâng cao năng suất lao động	5.0
2	Thực hiện công tác rà soát tổ chức, tinh giản biên chế và công tác cán bộ	5.0

✍

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
	Thực hiện quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	3.0
4	Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức	2.0
5	Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng	3.0
6	Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công tác quản lý tài chính, tài sản công, chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định	4.0
7	Thực hiện công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật của Đảng, Nhà nước và của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh	2.0
8	Triển khai, thực hiện tốt dân chủ trong hoạt động của cơ quan, đơn vị	2.0
9	Thực hiện tốt quy chế văn hóa công sở	1.0
10	Thực hiện tốt công tác đảm bảo an ninh trật tự	2.0
11	Thực hiện tốt công tác thi đua - khen thưởng	4.0
12	Thực hiện tốt công tác văn thư - lưu trữ	4.0
13	Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, điều hành hoạt động thực hiện nhiệm vụ	5.0
13.1	Sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành, thư điện tử công vụ	3.0
13.2	Thực hiện văn bản điện tử ký số của cá nhân lãnh đạo đơn vị (điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% văn bản ký số} \times 2.00}{100\%} \right]$)	2.0
IV	ĐIỂM CỘNG	6.0
1	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến trong hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập (<i>ISO, 5S, IEC 17025, HACCP, Hệ thống đảm bảo chất lượng trong giáo dục ...</i>) được chứng nhận bởi đơn vị có thẩm quyền	Không quá 2.0 điểm
2	Các đơn vị sự nghiệp công lập có thành tích xuất sắc, nổi bật trong việc phục vụ công tác quản lý nhà nước; trong năm có đề tài, dự án khoa học công nghệ từ cấp tỉnh trở lên được UBND tỉnh phê duyệt nghiệm thu có khả năng triển khai ứng dụng hoặc có sáng kiến được công nhận có hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh trở lên hoặc được cấp Bằng Lao động sáng tạo (<i>mỗi đề tài, dự án, giải pháp, Bằng Lao động sáng tạo được cộng 0,5 điểm</i>)	Không quá 1.0 điểm
4	Có trang thông tin điện tử của đơn vị và thường xuyên cung cấp thông tin	1.0 điểm
5	Những trường hợp khác do Hội đồng đánh giá xem xét, quyết định	Không quá 2.0 điểm
	TỔNG ĐIỂM: I+II+III+IV =100	
V	ĐIỂM TRỪ	
1	Có đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà không giải quyết hoặc giải quyết không kịp thời, không thỏa đáng dẫn đến đơn thư vượt cấp (<i>trừ</i>	

J



STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
	đơn thư nặc danh) được cấp có thẩm quyền giải quyết mà kết quả giải quyết đúng như nội dung đơn thư khiếu nại, tố cáo phản ánh, mỗi trường hợp trừ 1.0 điểm; giải quyết đúng một phần thì trừ 0,5 điểm	
2	Cơ quan, đơn vị có gợi ý kiểm điểm, phê bình của cơ quan có thẩm quyền nhưng chưa đến mức kỷ luật, mỗi lần trừ 1.0 điểm	
3	Có viên chức vi phạm kỷ luật, bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên, mỗi trường hợp trừ 1.0 điểm	
4	Có viên chức bị khởi tố trừ 03 điểm cho mỗi trường hợp	
5	Những trường hợp khác do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định (trừ không quá 2.0 điểm)	

Đ




Phụ lục IV

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM ĐỐI VỚI CÁC HỘI

(Kèm theo Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN	50.0
1	Thực hiện các văn bản pháp luật, quy định của UBND tỉnh, điều lệ hội, phương hướng phát triển về lĩnh vực hội hoạt động	5.0
2	Thực hiện việc tự nguyện, tự quản, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng công khai, minh bạch trong hội	10.0
3	Xây dựng kế hoạch hàng năm để tổ chức và hoạt động phù hợp với lĩnh vực hoạt động của hội	10.0
4	Mức độ thực hiện và hoàn thành kế hoạch của hội hàng năm	10.0
5	Thực hiện nghiêm túc, chấp hành đầy đủ các chế độ thông tin báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước theo đúng thời gian quy định	5.0
6	Thực hiện sự phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực hội hoạt động	10.0
II	VIỆC GIẢI QUYẾT ĐƠN THƯ, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO	7.0
1	Thực hiện đúng quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền của hội theo quy định	7.0
III	THỰC HIỆN QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG, PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG HỘI	36.0
1	Thực hiện công tác tuyển dụng, quản lý, bố trí, sử dụng người làm việc đúng quy định của pháp luật, của UBND tỉnh; thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ cho người làm việc đáp ứng thực hiện tốt yêu cầu nhiệm vụ của hội	8.0
2	Thực hiện công tác văn thư - lưu trữ	5.0
3	Thực hiện công tác thi đua - khen thưởng theo đúng quy định	5.0
4	Thực hiện quy tắc đạo đức trong hoạt động của hội	3.0
5	Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng	5.0
6	Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công tác quản lý tài chính, tài sản công tại hội	6.0
7	Thực hiện tốt công tác đảm bảo an ninh trật tự	2.0
8	Thực hiện công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật	2.0
IV	ĐIỂM CỘNG	7.0
1	Trong năm có đề tài, dự án khoa học công nghệ từ cấp tỉnh trở lên được UBND tỉnh phê duyệt nghiệm thu có khả năng triển khai ứng dụng hoặc có	Không quá

Đ



	Tiêu chí	Điểm chuẩn
	sáng kiến được công nhận có hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh trở lên hoặc được cấp Bằng Lao động sáng tạo (mỗi đề tài, dự án, giải pháp, Bằng Lao động sáng tạo được cộng 0,5 điểm)	1.0 điểm
2	Hoàn thành nhiệm vụ được Tỉnh ủy, UBND tỉnh đặt hàng đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng	2.0 điểm
3	Việc thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, điều hành hoạt động thực hiện nhiệm vụ	2.0 điểm
4	Những trường hợp khác do Hội đồng đánh giá xem xét, quyết định	Không quá 02 điểm
	TỔNG ĐIỂM: I+II+III+IV =100	
5	ĐIỂM TRỪ	
1	Có đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà không giải quyết hoặc giải quyết không kịp thời, không thỏa đáng dẫn đến đơn thư vượt cấp (trừ đơn, thư nặc danh) được cấp có thẩm quyền giải quyết mà kết quả giải quyết đúng như nội dung đơn thư khiếu nại, tố cáo phản ánh, mỗi trường hợp trừ 1.0 điểm; giải quyết đúng một phần thì trừ 0,5 điểm	
2	Cơ quan, đơn vị có gợi ý kiểm điểm, phê bình của cơ quan có thẩm quyền nhưng chưa đến mức kỷ luật, mỗi lần trừ 1.0 điểm	
3	Có công chức, viên chức vi phạm kỷ luật, bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên, mỗi trường hợp trừ 1.0 điểm	
4	Có công chức, viên chức bị khởi tố, trừ 3.0 điểm cho mỗi trường hợp	
5	Những trường hợp khác do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định (trừ không quá 2.0 điểm)	

J